

Từ vựng HSK 4

Theo đề cương thi HSK 3.0 · có nghĩa tiếng Việt

Số từ: 1.000 từ mới

Danh sách, pinyin, từ loại: 中文水平考试 HSK 考试大纲
(CLEC phát hành 11/2025)

Áp dụng: kỳ thi HSK 3.0 (kỳ đầu tiên 13/12/2026)

Nghĩa tiếng Việt: Prep biên dịch, tham khảo CC-CEDICT
(CC BY-SA 4.0)

Chữ số nhỏ màu cam sau chữ Hán (vd 称¹, 称²) là số thứ tự từ đồng hình trong đề cương. Từ nhiều từ loại được ghi nghĩa theo từng từ loại trong ngoặc.

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1	啊	ā	Thán từ	A, ồ (thán từ biểu thị ngạc nhiên)
2	爱情	àiqíng	Danh từ	Tình yêu (nam nữ)
3	爱心	àixīn	Danh từ	Lòng nhân ái, tấm lòng yêu thương
4	安检	ānjiǎn	Động từ	Kiểm tra an ninh, soi chiếu an ninh
5	安排	ānpái	Động từ	Sắp xếp, bố trí, lên kế hoạch
6	按	àn	Động từ/Giới từ	(Động từ) Ấn, bấm, đè; kìm nén; (Giới từ) Theo, dựa theo
7	按时	ànrshí	Phó từ	Đúng giờ, đúng hạn
8	按照	ànrzhào	Giới từ	Theo, dựa theo, căn cứ vào
9	白酒	báijiǔ	Danh từ	Rượu trắng (rượu chưng cất của Trung Quốc)
10	办公	bàngōng	Động từ	Làm việc (văn phòng), làm công vụ
11	办理	bànlǐ	Động từ	Làm (thủ tục), giải quyết, xử lý
12	办事	bànshì	Động từ	Làm việc, giải quyết công việc
13	棒	bàng	Tính từ/(Danh từ)	(Tính từ) Giỏi, tuyệt, cừ; (Danh từ) Gậy, cây gậy
14	保护	bǎohù	Động từ	Bảo vệ, che chở, giữ gìn
15	保证	bǎozhèng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Bảo đảm, cam đoan; (Danh từ) Sự bảo đảm, cam kết
16	抱	bào	Động từ	Ôm, bế, bồng; ấp ủ (hy vọng, ước mơ)
17	报考	bàokǎo	Động từ	Đăng ký dự thi, đăng ký thi tuyển
18	报名	bàomíng	Động từ	Đăng ký, ghi danh, báo danh
19	抱歉	bàoqiàn	Tính từ	Xin lỗi, áy náy, ân hận
20	背	bēi	Động từ	Cõng, đeo (trên lưng); gánh vác, chịu (trách nhiệm)
21	背包	bēibāo	Danh từ	Ba lô, túi đeo lưng
22	北部	běibù	Danh từ	Phía bắc, miền bắc, phần phía bắc

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
23	倍	bèi	Lượng từ	(Lượng từ) Lần, gấp (... lần)
24	本科	běnkē	Danh từ	Đại học chính quy, hệ cử nhân
25	本来	běnlái	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Vốn có, ban đầu; (Phó từ) Vốn dĩ, lúc đầu; đương nhiên
26	笨	bèn	Tính từ	Ngốc, đần; vụng về, chậm chạp
27	鼻子	bízi	Danh từ	Mũi
28	笔试	bǐshì	Động từ	Thi viết
29	毕业	bìyè	Động từ	Tốt nghiệp
30	毕业生	bìyèshēng	Danh từ	Sinh viên tốt nghiệp, người đã tốt nghiệp
31	便于	biànyú	Động từ	Tiện cho, thuận tiện cho, dễ dàng (làm gì)
32	标准	biāozhǔn	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Tiêu chuẩn, chuẩn mực; (Tính từ) Chuẩn, đúng chuẩn
33	表	biǎo	Danh từ/(Động từ)	(Danh từ) Bảng, biểu mẫu; đồng hồ (đeo tay); đồng hồ đo; (Động từ) Bày tỏ, biểu thị
34	表格	biǎogé	Danh từ	Bảng biểu, biểu mẫu, mẫu đơn
35	表示	biǎoshì	Động từ	Biểu thị, bày tỏ, thể hiện
36	表现	biǎoxiàn	Động từ	Thể hiện, biểu hiện; tỏ ra, phô trương
37	表扬	biǎoyáng	Động từ	Khen ngợi, biểu dương, tuyên dương
38	饼干	bǐnggān	Danh từ	Bánh quy
39	并	bìng	Động từ/Phó từ/Liên từ	(Động từ) Gộp, hợp lại, sáp nhập; (Phó từ) Cùng lúc, đồng thời; (dùng trước phủ định) Hoàn toàn (không), chẳng hề; (Liên từ) Và, đồng thời, hơn nữa
40	并且	bìngqiě	Liên từ	Và, hơn nữa, đồng thời, vả lại
41	播放	bōfàng	Động từ	Phát (chương trình), phát sóng; mở, chiếu (video, nhạc)
42	博士	bóshì	Danh từ	Tiến sĩ
43	不必	búbì	Phó từ	Không cần, không cần thiết, không phải
44	不便	búbiàn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Bất tiện, không tiện; (Động từ) Khó (làm gì), không tiện (làm gì)
45	不断	búduàn	Động từ/Phó từ	(Động từ) Không ngừng, không dứt; (Phó từ) Liên tục, không ngừng
46	不够	búgòu	Động từ/Phó từ	(Động từ) Không đủ, thiếu; (Phó từ) Chưa đủ, chưa (đạt mức)
47	不过	búguò	Liên từ/(Phó từ)	(Liên từ) Nhưng, có điều, tuy nhiên; (Phó từ) Chỉ, chẳng qua; (sau tính từ) Hết sức, không gì bằng
48	不论	búlùn	Liên từ	Bất kể, bất luận, cho dù
49	步	bù	Danh từ	Bước, bước đi; giai đoạn, bước (trong quá trình); tình cảnh

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
50	部	bù	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Bộ, ngành; bộ phận, phần; (Lượng từ) Bộ (dùng cho tác phẩm, phim, máy móc)
51	不得不	bùdébù	Phó từ	Đành phải, buộc phải, không thể không
52	部分	bùfen	Danh từ	Bộ phận, phần
53	不管	bùguǎn	Liên từ	Bất kể, dù, cho dù
54	不光	bùguāng	Phó từ/Liên từ	(Phó từ) Không chỉ (có); (Liên từ) Không những, không chỉ
55	不仅	bùjǐn	Liên từ	Không chỉ, không những
56	不满	bùmǎn	Tính từ	Bất mãn, không hài lòng
57	部门	bùmén	Danh từ	Bộ phận, ban ngành, phòng ban
58	不如	bùrú	Động từ	Không bằng, thua kém; chi bằng, thà rằng
59	擦	cā	Động từ	Lau, chùi; xoa, bôi (kem, son); cọ, quẹt qua; bào, nạo (rau củ)
60	猜	cāi	Động từ	Đoán
61	材料	cáiliào	Danh từ	Tài liệu, tư liệu; vật liệu, nguyên liệu
62	参观	cānguān	Động từ	Tham quan, thăm quan
63	参赛	cānsài	Động từ	Dự thi, tham gia thi đấu
64	餐厅	cāntīng	Danh từ	Nhà hàng, phòng ăn, nhà ăn
65	操场	cāochǎng	Danh từ	Sân vận động, sân tập (trường học)
66	厕所	cèsuǒ	Danh từ	Nhà vệ sinh, toilet
67	查看	chákàn	Động từ	Xem xét, kiểm tra
68	茶叶	cháyè	Danh từ	Lá trà, chè
69	查找	cházǎo	Động từ	Tìm kiếm, tra tìm
70	差点儿	chàdiǎnr	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Kém, không tốt lắm; (Phó từ) Suýt nữa, suýt chút nữa
71	产生	chǎnshēng	Động từ	Sinh ra, nảy sinh, xuất hiện; tạo ra, gây ra
72	厂	chǎng	Danh từ	Nhà máy, xưởng
73	场	chǎng	Lượng từ	(Lượng từ) Trận, buổi, cuộc (dùng cho thi đấu, biểu diễn, kỳ thi, mưa...)
74	超过	chāoguò	Động từ	Vượt quá, vượt qua, hơn
75	车速	chēsù	Danh từ	Tốc độ xe
76	车位	chēwèi	Danh từ	Chỗ đỗ xe, bãi đỗ xe
77	城	chéng	Danh từ	Thành phố, thành thị; tường thành

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
78	乘 ¹	chéng	Động từ	Đi, ngồi (tàu, xe, máy bay); tận dụng, nhân (cơ hội)
79	成功	chénggōng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Thành công; (Tính từ) Thành công, đạt kết quả tốt
80	乘客	chéngkè	Danh từ	Hành khách
81	诚实	chéngshí	Tính từ	Thành thật, trung thực
82	成为	chéngwéi	Động từ	Trở thành, biến thành
83	乘坐	chéngzuò	Động từ	Đi, ngồi (tàu, xe, máy bay)
84	吃惊	chījīng	Động từ	Giật mình, kinh ngạc, ngạc nhiên
85	迟	chí	Tính từ	Muộn, trễ, chậm
86	重	chóng	Phó từ/(Động từ)	(Phó từ) Lại, lần nữa; (Động từ) Lặp lại, trùng lặp
87	重新	chóngxīn	Phó từ	Lại, một lần nữa, làm lại
88	出差	chūchāi	Động từ	Đi công tác
89	出口	chūkǒu	Danh từ/(Động từ)	(Danh từ) Lối ra, cửa ra; (Động từ) Xuất khẩu; nói ra
90	出现	chūxiàn	Động từ	Xuất hiện, nảy sinh
91	出行	chūxíng	Động từ	Ra ngoài, đi lại, đi xa
92	出租	chūzū	Động từ	Cho thuê
93	厨房	chúfáng	Danh từ	Nhà bếp
94	厨师	chúshī	Danh từ	Đầu bếp
95	窗	chuāng	Danh từ	Cửa sổ
96	窗户	chuānghu	Danh từ	Cửa sổ
97	吹	chuī	Động từ	Thổi; khoe khoang, khoác lác; đổ bể, thất bại
98	词语	cíyǔ	Danh từ	Từ ngữ, từ vựng
99	此	cǐ	Đại từ	Này, đây
100	此次	cǐ cì		Lần này
101	此外	cǐwài	Liên từ	Ngoài ra, bên cạnh đó
102	从此	cóngcǐ	Phó từ	Từ đó, từ nay về sau
103	从来	cónglái	Phó từ	Từ trước đến nay, xưa nay (thường dùng với phủ định: chưa bao giờ)
104	从中	cóngzhōng	Phó từ	Từ trong đó, trong đó
105	粗	cū	Tính từ	Thô, to, dày; ráp, sần; thô lỗ, cẩu thả
106	粗心	cūxīn	Tính từ	Cẩu thả, sơ ý, không cẩn thận

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
107	村	cūn	Danh từ	Làng, thôn
108	存	cún	Động từ	Gửi (tiền), cất giữ, lưu trữ; tồn tại
109	错过	cuòguò	Động từ	Bỏ lỡ, lỡ (cơ hội, chuyến tàu)
110	错误	cuòwù	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Sai, sai lầm; (Danh từ) Lỗi, sai lầm
111	答应	dāying	Động từ	Đáp lời; đồng ý, nhận lời, hứa
112	答	dá	Động từ	Trả lời, đáp
113	答案	dá'àn	Danh từ	Đáp án, câu trả lời
114	达到	dádào	Động từ	Đạt được, đạt tới
115	打招呼	dǎ zhāohu		Chào hỏi; báo trước, thông báo trước
116	打败	dǎbài	Động từ	Đánh bại, đánh thắng
117	打工	dǎgōng	Động từ	Làm thêm, làm công
118	打扰	dǎrǎo	Động từ	Làm phiền, quấy rầy
119	打印	dǎyìn	Động từ	In, in ấn
120	打印机	dǎyìnjī	Danh từ	Máy in
121	打折	dǎzhé	Động từ	Giảm giá, chiết khấu
122	打针	dǎzhēn	Động từ	Tiêm, chích
123	大巴	dàbā	Danh từ	Xe khách lớn, xe buýt lớn
124	大大	dàdà	Phó từ	Rất nhiều, rất lớn, hết sức
125	大夫	dàifu	Danh từ	Bác sĩ, thầy thuốc
126	大量	dàliàng	Tính từ	Lượng lớn, số lượng lớn, nhiều
127	大赛	dàsài	Danh từ	Cuộc thi lớn, giải thi đấu lớn
128	大厅	dàitīng	Danh từ	Đại sảnh, sảnh lớn
129	大约	dàyuē	Phó từ	Khoảng, chừng; có lẽ
130	大自然	dàzìrán	Danh từ	Thiên nhiên, tự nhiên
131	待	dāi	Động từ	Ở, ở lại, lưu lại
132	戴	dài	Động từ	Đeo, đội (kính, mũ, găng tay...); tôn kính
133	袋子	dàizi	Danh từ	Túi, bao, cái túi
134	单位	dānwèi	Danh từ	Đơn vị, cơ quan (nơi làm việc); đơn vị (đo lường)
135	当	dāng	Động từ/Giới từ	(Động từ) Làm, đảm nhiệm, đóng vai; (Giới từ) Khi, lúc; ngay trước (mặt ai)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
136	当时	dāngshí	Danh từ	Lúc đó, khi ấy
137	刀	dāo	Danh từ	Dao, con dao
138	导游	dǎoyóu	Động từ/Danh từ	(Danh từ) Hướng dẫn viên du lịch; (Động từ) Hướng dẫn tham quan
139	倒	dào	Động từ/(Phó từ)	(Động từ) Đổ, rót; lộn ngược, đảo ngược; lùi; (Phó từ) Lại, trái lại, ngược lại
140	道	dào	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Đường, con đường; đạo lý; (Lượng từ) Đạo, câu (dùng cho câu hỏi, đề bài, mệnh lệnh); món (dùng cho món ăn); vệt, tia
141	到底	dàodǐ	Phó từ	Rốt cuộc, cuối cùng, suy cho cùng
142	到来	dàolái	Động từ	Đến, tới, đến nơi
143	道路	dàolù	Danh từ	Đường, con đường, đường sá
144	道歉	dàoqiàn	Động từ	Xin lỗi
145	得意	déyì	Tính từ	Đắc ý, tự mãn, hài lòng với bản thân
146	登机	dēngjī	Động từ	Lên máy bay
147	等 ²	děng	Trợ từ/(Danh từ)/lượng	(Trợ từ) Vần vãn, v.v.; (Danh từ) Hạng, bậc, cấp; (Lượng từ) Hạng, loại
148	等到	děngdào	Giới từ	Đợi đến khi, đến lúc
149	低	dī	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Thấp; (Động từ) Cúi (đầu)
150	低价	dījià	Danh từ	Giá thấp, giá rẻ
151	低温	dīwēn	Danh từ	Nhiệt độ thấp
152	低于	dīyú	Động từ	Thấp hơn
153	底	dǐ	Danh từ	Đáy, đế; cuối (năm, tháng); nền tảng, gốc gác
154	底下	dǐxia	Danh từ	Bên dưới, phía dưới
155	地球	dìqiú	Danh từ	Trái Đất, địa cầu
156	地址	dìzhǐ	Danh từ	Địa chỉ
157	点名	diǎnmíng	Động từ	Điểm danh; nêu tên
158	点头	diǎntóu	Động từ	Gật đầu
159	电动车	diàndòngchē	Danh từ	Xe điện (xe đạp điện, xe máy điện, ô tô điện)
160	电视剧	diànshìjù	Danh từ	Phim truyền hình
161	掉	diào	Động từ	Rơi, rót; mất, đánh rơi; giảm, sụt; (sau động từ) mất, đi (vd 忘掉, 扔掉)
162	调查	diàochá	Động từ	(Động từ) Điều tra, khảo sát; (Danh từ) Cuộc điều tra

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
163	订	dìng	Động từ	Đặt (hàng, vé...), đặt mua; ký kết, lập (hợp đồng, kế hoạch)
164	定	dìng	Động từ	Định, quyết định, xác định; đặt (vé, phòng...); ổn định
165	东部	dōngbù	Danh từ	Phía đông, miền đông
166	动车	dòngchē	Danh từ	Tàu cao tốc, tàu động lực
167	动作	dòngzuò	Danh từ	Động tác, cử động, hành động
168	读者	dúzhě	Danh từ	Độc giả, người đọc
169	堵车	dǔchē	Động từ	Tắc đường, kẹt xe
170	度假	dùjià	Động từ	Đi nghỉ, nghỉ mát
171	肚子	dùzi	Danh từ	Bụng
172	短信	duǎnxin	Danh từ	Tin nhắn, tin nhắn SMS
173	队	duì	Danh từ/(Lượng từ)	(Danh từ) Đội, nhóm; hàng (người); (Lượng từ) Đội, đoàn
174	对方	duìfāng	Danh từ	Đối phương, bên kia, người kia
175	对面	duìmiàn	Danh từ	Đối diện, phía trước mặt
176	对于	duìyú	Giới từ	Đối với, về
177	队员	duìyuán	Danh từ	Thành viên đội, đội viên
178	队长	duìzhǎng	Danh từ	Đội trưởng
179	顿	dùn	Lượng từ/(Động từ)	(Lượng từ) Bữa, trận (dùng cho bữa ăn, trận đòn, trận mắng); (Động từ) Ngừng, ngắt; giậm (chân)
180	多么	duōme	Phó từ	Biết bao, biết mấy, thật là
181	多数	duōshù	Danh từ	Đa số, phần lớn
182	多样	duōyàng	Tính từ	Đa dạng, nhiều kiểu
183	而	ér	Liên từ	Mà, và; nhưng, còn (biểu thị quan hệ nối tiếp, tương phản)
184	儿童	értóng	Danh từ	Nhi đồng, trẻ em
185	发出	fāchū	Động từ	Phát ra (âm thanh, ánh sáng); gửi đi, ban hành
186	发送	fāsòng	Động từ	Gửi, phát (tin nhắn, thư...); truyền đi
187	法	fǎ	Danh từ	Pháp luật, luật; phương pháp, cách
188	法律	fǎlǜ	Danh từ	Pháp luật
189	翻译	fānyì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Dịch, phiên dịch; (Danh từ) Người phiên dịch, biên dịch viên; bản dịch
190	烦	fán	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Phiền, buồn phiền, bức bối; (Động từ) Làm phiền, phiền (ai)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
191	烦恼	fánnǎo	Tính từ	Phiền não, buồn phiền, lo lắng
192	反对	fǎnduì	Động từ	Phản đối
193	方面	fāngmiàn	Danh từ	Phương diện, mặt, khía cạnh
194	方式	fāngshì	Danh từ	Phương thức, cách thức
195	房东	fángdōng	Danh từ	Chủ nhà (cho thuê)
196	房租	fángzū	Danh từ	Tiền thuê nhà
197	放弃	fàngqì	Động từ	Từ bỏ, bỏ cuộc
198	放松	fàngsōng	Động từ	Thả lỏng, thư giãn; nới lỏng
199	费	fèi	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Phí, chi phí; (Động từ) Tốn, hao, mất (thời gian, tiền...)
200	费用	fèiyong	Danh từ	Chi phí, phí tổn
201	分数	fēnshù	Danh từ	Điểm số, điểm; phân số
202	分为	fēnwéi	Động từ	Chia thành, phân thành
203	份	fèn	Lượng từ	(Lượng từ) Phần, suất; bản, tờ (dùng cho báo, tài liệu, hợp đồng); món (quà)
204	丰富	fēngfù	Tính từ	Phong phú, dồi dào
205	风景	fēngjǐng	Danh từ	Phong cảnh, cảnh vật
206	否则	fǒuzé	Liên từ	Nếu không, bằng không
207	幅	fú	Lượng từ	(Lượng từ) Bức (dùng cho tranh, ảnh, vải vóc)
208	符合	fúhé	Động từ	Phù hợp, đúng với, đáp ứng (yêu cầu)
209	付	fù	Động từ	Trả (tiền), thanh toán; giao cho
210	父母	fùmǔ	Danh từ	Bố mẹ, cha mẹ
211	父女	fùnǚ	Danh từ	Bố con (cha và con gái)
212	父亲	fùqīn	Danh từ	Bố, cha, phụ thân
213	复印	fùyìn	Động từ	Photo, sao chụp (tài liệu)
214	复杂	fùzá	Tính từ	Phức tạp
215	负责	fùzé	Động từ/Tính từ	(Động từ) Phụ trách, chịu trách nhiệm; (Tính từ) Có trách nhiệm, tận tâm
216	负责人	fùzérén	Danh từ	Người phụ trách
217	父子	fùzǐ	Danh từ	Bố con (cha và con trai)
218	改	gǎi	Động từ	Sửa, sửa đổi, thay đổi

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
219	改变	gǎibiàn	Động từ	Thay đổi, cải biến
220	干	gān	Tính từ/(Danh từ)	(Tính từ) Khô, cạn; (Danh từ) Đồ khô
221	干杯	gānbēi	Động từ	Cạn ly, cạn chén; Dô! (khi nâng ly)
222	赶	gǎn	Động từ	Đuổi kịp, theo kịp; vội, gấp rút; kịp (xe, tàu); xua, đuổi
223	敢	gǎn	Động từ	Dám
224	感	gǎn	Hậu tố	Cảm giác, cảm (hậu tố, vd 幸福感 cảm giác hạnh phúc)
225	感动	gǎndòng	Tính từ/Động từ	(Động từ) Làm cảm động; (Tính từ) Cảm động
226	赶紧	gǎnjīn	Phó từ	Nhanh chóng, vội vàng, mau lên
227	感觉	gǎnjué	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Cảm giác, cảm nhận; (Động từ) Cảm thấy
228	赶快	gǎnkuài	Phó từ	Mau, nhanh lên, ngay lập tức
229	感情	gǎnqíng	Danh từ	Tình cảm, cảm xúc
230	感人	gǎnrén	Tính từ	Cảm động, làm xúc động
231	赶上	gǎnshàng	Động từ	Đuổi kịp, theo kịp; kịp; gặp đúng lúc
232	感受	gǎnshòu	Động từ/Danh từ	(Động từ) Cảm nhận, cảm thụ, trải qua; (Danh từ) Cảm nhận, cảm tưởng
233	感谢	gǎnxiè	Động từ	Cảm ơn, biết ơn
234	干活儿	gànhuór	Động từ	Làm việc, làm lụng
235	钢琴	gāngqín	Danh từ	Đàn piano, dương cầm
236	高价	gāojià	Danh từ	Giá cao
237	高考	gāokǎo	Danh từ	Kỳ thi đại học (thi tuyển sinh đại học)
238	高速	gāosù	Tính từ	Cao tốc, tốc độ cao; đường cao tốc
239	高温	gāowēn	Danh từ	Nhiệt độ cao
240	高于	gāoyú	Động từ	Cao hơn, vượt quá
241	胳膊	gēbo	Danh từ	Cánh tay
242	歌声	gēshēng	Danh từ	Tiếng hát, giọng hát
243	歌手	gēshǒu	Danh từ	Ca sĩ
244	各	gè	Đại từ/Phó từ	(Đại từ) Các, mỗi; (Phó từ) Mỗi (người, bên...) đều, riêng từng
245	各地	gèdì	Danh từ	Các nơi, khắp nơi
246	各个	gègè	Đại từ/Phó từ	(Đại từ) Các, mỗi, từng; (Phó từ) Lần lượt từng cái, riêng từng cái

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
247	各位	gèwèi	Đại từ	Các vị, quý vị, mọi người
248	各种	gèzhǒng	Đại từ	Các loại, đủ loại
249	更加	gèngjiā	Phó từ	Càng, càng thêm
250	工厂	gōngchǎng	Danh từ	Nhà máy, công xưởng
251	功夫	gōngfu	Danh từ	Công phu, kỹ năng; võ thuật, kung fu; thời gian, công sức
252	公共	gōnggòng	Tính từ	Công cộng, chung
253	功课	gōngkè	Danh từ	Bài tập (về nhà), bài vở, môn học
254	公里	gōnglǐ	Lượng từ	(Lượng từ) Ki-lô-mét, cây số
255	公路	gōnglù	Danh từ	Đường quốc lộ, đường cái
256	工人	gōngrén	Danh từ	Công nhân
257	工资	gōngzī	Danh từ	Tiền lương, lương
258	共	gòng	Phó từ	Tổng cộng, cả thảy; cùng nhau
259	共同	gòngtóng	Tính từ	Chung, cộng đồng; cùng nhau
260	够	gòu	Động từ/Phó từ	(Động từ) Đủ; với tới; (Phó từ) Thật, rất (đặt trước tính từ)
261	购买	gòumǎi	Động từ	Mua, mua sắm
262	购物	gòuwù	Động từ	Mua sắm, đi mua sắm
263	估计	gūjì	Động từ	Ước tính, ước lượng; đoán chừng, cho rằng
264	姑娘	gūniang	Danh từ	Cô gái, cô nương; con gái
265	鼓励	gǔlì	Động từ	Khích lệ, cổ vũ, động viên
266	顾客	gùkè	Danh từ	Khách hàng
267	故意	gùyì	Phó từ	Cố ý, cố tình
268	挂	guà	Động từ	Treo; cúp (điện thoại), gác máy; lo lắng, bận tâm; đăng ký (khám bệnh)
269	关键	guānjiàn	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Mấu chốt, then chốt; (Tính từ) Quan trọng, then chốt
270	观看	guānkàn	Động từ	Xem, theo dõi, quan sát
271	观众	guānzhòng	Danh từ	Khán giả, người xem
272	管	guǎn	Động từ/(Danh từ)/Lượng từ	(Động từ) Quản lý, trông nom; quan tâm, can thiệp; (Danh từ) Ống, ống dẫn; (Lượng từ) Ống, cây (dùng cho vật hình ống)
273	管理	guǎnlǐ	Động từ	Quản lý, điều hành
274	光	guāng	Danh từ/Tính từ/Động từ/Phó từ	(Danh từ) Ánh sáng, tia sáng; (Tính từ) Sáng bóng, nhẵn; hết sạch, trơn trụi; (Động từ) Để trần, cởi trần; (Phó từ) Chỉ, chỉ có

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
275	广播	guǎngbō	Động từ/Danh từ	(Động từ) Phát thanh, phát sóng; (Danh từ) Chương trình phát thanh, loa phát thanh
276	广告	guǎnggào	Danh từ	Quảng cáo
277	逛	guàng	Động từ	Dạo, đi dạo, dạo chơi
278	规定	guīdìng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Quy định, đặt ra; (Danh từ) Quy định, điều lệ
279	国籍	guójí	Danh từ	Quốc tịch
280	国际	guójì	Tính từ/Danh từ	Quốc tế
281	果汁	guǒzhī	Danh từ	Nước ép trái cây
282	过程	guòchéng	Danh từ	Quá trình
283	海洋	hǎiyáng	Danh từ	Biển cả, đại dương
284	害羞	hàixiū	Tính từ	Xấu hổ, ngượng ngùng, e thẹn
285	寒假	hánjià	Danh từ	Kỳ nghỉ đông
286	寒冷	hánlěng	Tính từ	Rét lạnh, giá lạnh
287	喊	hǎn	Động từ	Hét, la, gọi to
288	汗	hàn	Danh từ	Mồ hôi
289	航班	hángbān	Danh từ	Chuyến bay
290	好处	hǎochù	Danh từ	Lợi ích, điều tốt
291	好好	hǎohǎo	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Bình thường, yên ổn, còn tốt; (Phó từ) Cẩn thận, chăm chỉ, đàng hoàng
292	好笑	hǎoxiào	Tính từ	Buồn cười, nực cười
293	合格	hégé	Tính từ	Đủ tiêu chuẩn, đạt yêu cầu, hợp cách
294	盒子	hézi	Danh từ	Hộp, cái hộp
295	红包	hóngbāo	Danh từ	Bao lì xì, phong bao đỏ; tiền thưởng
296	厚	hòu	Tính từ	Dày; sâu sắc, nồng hậu; (vị) đậm
297	后悔	hòuhuǐ	Động từ	Hối hận, ân hận
298	忽然	hūrán	Phó từ	Bỗng nhiên, đột nhiên
299	互联网	hùliánwǎng	Danh từ	Internet, mạng Internet
300	护士	hùshi	Danh từ	Y tá
301	互相	hùxiāng	Phó từ	Lẫn nhau, với nhau
302	话剧	huàjù	Danh từ	Kịch nói

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
303	怀疑	huáiyí	Động từ	Nghi ngờ, hoài nghi
304	坏处	huàichù	Danh từ	Tác hại, chỗ hại, điều xấu
305	环保	huánbǎo	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Bảo vệ môi trường; (Tính từ) Thân thiện với môi trường
306	换乘	huànchéng	Động từ	Chuyển tuyến, đổi (tàu, xe)
307	回复	huífù	Động từ	Trả lời, hồi âm, phản hồi
308	回信	huíxìn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Hồi âm, trả lời thư; (Danh từ) Thư trả lời
309	回忆	huíyì	Động từ	Hồi tưởng, nhớ lại
310	会员	huìyuán	Danh từ	Hội viên, thành viên
311	活	huó	Động từ/Tính từ/Danh từ	(Động từ) Sống; (Tính từ) Sống, sinh động, linh hoạt; (Danh từ) Công việc, việc làm
312	活动	huódòng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Vận động, hoạt động; (Danh từ) Hoạt động, sự kiện
313	活泼	huópō	Tính từ	Hoạt bát, sôi nổi, lanh lợi
314	火	huǒ	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Lửa; (Tính từ) Nổi tiếng, đắt khách, được ưa chuộng
315	货	huò	Danh từ	Hàng hóa, hàng
316	获得	huòdé	Động từ	Giành được, đạt được, nhận được
317	获奖	huòjiǎng	Động từ	Đoạt giải, đạt giải
318	获取	huòqǔ	Động từ	Thu được, lấy được, giành được
319	基本	jīběn	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Cơ bản, căn bản; (Phó từ) Về cơ bản
320	基本上	jīběnshàng	Phó từ	Về cơ bản, nhìn chung
321	基础	jīchǔ	Danh từ	Cơ sở, nền tảng
322	激动	jīdòng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Xúc động, kích động; (Động từ) Làm xúc động, kích động
323	积极	jījí	Tính từ	Tích cực, hăng hái
324	积累	jīlěi	Động từ	Tích lũy
325	及时	jíshí	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Kịp thời; (Phó từ) Lập tức, ngay
326	即使	jíshǐ	Liên từ	Cho dù, dù cho, ngay cả khi
327	既	jì	Phó từ/Liên từ	(Phó từ) Đã; (Liên từ) Vừa... vừa...; đã... thì
328	寄	jì	Động từ	Gửi (thư, bưu phẩm); gửi gắm, nhờ; ở nhờ
329	计划	jìhuà	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Kế hoạch; (Động từ) Lên kế hoạch, dự định
330	既然	jìrán	Liên từ	Đã... thì, vì đã

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
331	技术	jìshù	Danh từ	Kỹ thuật, công nghệ
332	继续	jìxù	Động từ	Tiếp tục
333	记者	jìzhě	Danh từ	Phóng viên, nhà báo
334	加班	jiābān	Động từ	Tăng ca, làm thêm giờ
335	家具	jiājù	Danh từ	Đồ nội thất, đồ gia dụng
336	加快	jiākuài	Động từ	Đẩy nhanh, tăng tốc
337	加强	jiāqiáng	Động từ	Tăng cường, củng cố
338	加入	jiārù	Động từ	Gia nhập, tham gia; thêm vào
339	加上	jiāshàng	Liên từ	Thêm vào đó, cộng thêm
340	家庭	jiāting	Danh từ	Gia đình
341	家乡	jiāxiāng	Danh từ	Quê hương, quê nhà
342	加油	jiāyóu	Động từ	Cổ lên, cổ vũ; đổ xăng
343	加油站	jiāyóuzhàn	Danh từ	Trạm xăng, cây xăng
344	家长	jiāzhǎng	Danh từ	Phụ huynh; chủ gia đình
345	假	jiǎ	Tính từ	Giả, giả tạo
346	价格	jiàgé	Danh từ	Giá cả, giá
347	价钱	jiàqián	Danh từ	Giá tiền, giá cả
348	假日	jiàrì	Danh từ	Ngày nghỉ, ngày lễ
349	减	jiǎn	Động từ	Giảm, bớt; trừ (phép tính)
350	减轻	jiǎnqīng	Động từ	Giảm nhẹ, làm nhẹ bớt
351	减少	jiǎnshǎo	Động từ	Giảm bớt, giảm thiểu
352	健身	jiànshēn	Động từ	Tập thể dục, rèn luyện sức khỏe, tập thể hình
353	健身房	jiànshēnfáng	Danh từ	Phòng tập gym, phòng thể hình
354	建议	jiànyì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đề nghị, kiến nghị, gợi ý; (Danh từ) Kiến nghị, lời đề nghị
355	江	jiāng	Danh từ	Sông, dòng sông
356	将	jiāng	Giới từ/Phó từ	(Giới từ) Đem, lấy (tương tự 把); (Phó từ) Sẽ, sắp
357	将来	jiānglái	Danh từ	Tương lai
358	将要	jiāngyào	Phó từ	Sắp, sẽ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
359	奖	jiǎng	Danh từ/(Động từ)	(Danh từ) Giải thưởng, phần thưởng; (Động từ) Thưởng, khen thưởng
360	奖金	jiǎngjīn	Danh từ	Tiền thưởng
361	奖学金	jiǎngxuéjīn	Danh từ	Học bổng
362	降	jiàng	Động từ	Giảm, hạ xuống, rơi xuống
363	降低	jiàngdī	Động từ	Hạ thấp, giảm xuống
364	降价	jiàngjià	Động từ	Giảm giá, hạ giá
365	降落	jiàngluò	Động từ	Hạ cánh, đáp xuống
366	降温	jiàngwēn	Động từ	Hạ nhiệt, giảm nhiệt độ; (sự quan tâm) giảm sút
367	交	jiāo	Động từ/(Danh từ)	(Động từ) Giao, nộp; kết (bạn); giao nhau; (Danh từ) Quan hệ qua lại, giao tình
368	骄傲	jiāo'ào	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Kiêu ngạo, tự cao; tự hào; (Danh từ) Niềm tự hào
369	交警	jiāojiǎng	Danh từ	Cảnh sát giao thông
370	交流	jiāoliú	Động từ	Giao lưu, trao đổi
371	郊区	jiāoqū	Danh từ	Ngoại ô, vùng ngoại thành
372	交通	jiāotōng	Danh từ	Giao thông
373	教练	jiàoliàn	Danh từ	Huấn luyện viên
374	教师	jiàoshī	Danh từ	Giáo viên
375	教授	jiàoshòu	Danh từ	Giáo sư
376	教学	jiàoxué	Danh từ	Dạy học, giảng dạy
377	教育	jiàoyù	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Giáo dục; (Động từ) Giáo dục, dạy dỗ
378	叫作	jiào zuò	Động từ	Gọi là
379	街道	jiēdào	Danh từ	Đường phố; khu phố, phường
380	接受	jiēshòu	Động từ	Tiếp nhận, chấp nhận
381	接着	jiēzhe	Động từ/Phó từ	(Động từ) Đón lấy, bắt lấy; tiếp tục; (Phó từ) Tiếp theo, tiếp đó
382	结果	jiéguǒ	Danh từ/Liên từ	(Danh từ) Kết quả; (Liên từ) Kết quả là, rốt cuộc
383	节假日	jiéjià rì	Danh từ	Ngày lễ, ngày nghỉ lễ
384	节约	jiéyuē	Động từ	Tiết kiệm
385	结账	jiézhàng	Động từ	Thanh toán, tính tiền
386	解释	jiěshì	Động từ	Giải thích

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
387	今后	jīnhòu	Danh từ	Từ nay về sau, sau này
388	仅	jǐn	Phó từ	Chỉ, vền vẹn
389	尽管	jǐnguǎn	Phó từ/Liên từ	(Phó từ) Cứ việc, cứ tự nhiên; (Liên từ) Mặc dù, cho dù
390	仅仅	jǐnjǐn	Phó từ	Chỉ, vền vẹn, chỉ là
391	紧张	jǐnzhāng	Tính từ	Căng thẳng, hồi hộp; khẩn trương; khan hiếm, eo hẹp
392	进入	jìnrù	Động từ	Đi vào, tiến vào, bước vào
393	进行	jìnxíng	Động từ	Tiến hành, thực hiện
394	禁止	jìnzhǐ	Động từ	Cấm, nghiêm cấm
395	精彩	jīngcǎi	Tính từ	Đặc sắc, tuyệt vời, xuất sắc
396	经济	jīngjì	Danh từ/(Tính từ)	(Danh từ) Kinh tế; (Tính từ) Tiết kiệm, kinh tế
397	京剧	jīngjù	Danh từ	Kinh kịch (Kinh kịch Bắc Kinh)
398	经历	jīnglì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Trải qua; (Danh từ) Kinh nghiệm sống, những điều đã trải qua
399	经验	jīngyàn	Danh từ	Kinh nghiệm
400	警察	jǐngchá	Danh từ	Cảnh sát
401	景点	jǐngdiǎn	Danh từ	Điểm du lịch, danh lam thắng cảnh
402	景区	jǐngqū	Danh từ	Khu du lịch, khu thắng cảnh
403	景色	jǐngsè	Danh từ	Phong cảnh, cảnh sắc
404	竟然	jìngrán	Phó từ	Vậy mà, lại (biểu thị bất ngờ), không ngờ
405	竞争	jìngzhēng	Động từ	Cạnh tranh
406	镜子	jìngzi	Danh từ	Gương, cái gương
407	究竟	jiūjìng	Phó từ/(Danh từ)	(Phó từ) Rốt cuộc, cuối cùng; (Danh từ) Kết quả, ngọn ngành
408	就是	jiùshì	Trợ từ/Phó từ/Liên từ	(Trợ từ) Đấy, thôi (nhấn mạnh khẳng định); (Phó từ) Chính là, chỉ là; nhất định; (Liên từ) Cho dù, dù cho
409	举	jǔ	Động từ	Giơ, nâng lên; nêu, đưa ra (ví dụ); tổ chức
410	举办	jǔbàn	Động từ	Tổ chức (sự kiện), mở
411	举例	jǔlì	Động từ	Nêu ví dụ, lấy ví dụ
412	举行	jǔxíng	Động từ	Tổ chức, cử hành (cuộc họp, buổi lễ)
413	聚	jù	Động từ	Tụ tập, tập hợp, gom lại
414	聚餐	jùcān	Động từ	Ăn uống tụ họp, liên hoan

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
415	聚会	jùhuì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tụ họp, gặp mặt; (Danh từ) Buổi tụ họp, bữa tiệc
416	拒绝	jùjué	Động từ	Từ chối, cự tuyệt
417	距离	jùlí	Động từ/Danh từ	(Động từ) Cách, cách xa; (Danh từ) Khoảng cách, cự ly
418	剧院	jùyuàn	Danh từ	Nhà hát, rạp hát
419	开玩笑	kāi wánxiào		Nói đùa, đùa giỡn
420	看法	kànfǎ	Danh từ	Cách nhìn, quan điểm, ý kiến
421	烤	kǎo	Động từ	Nướng; hơ (lửa), sưởi
422	考虑	kǎolǔ	Động từ	Suy nghĩ, cân nhắc, xem xét
423	考生	kǎoshēng	Danh từ	Thí sinh
424	棵	kē	Lượng từ	(Lượng từ) Cây, cái (dùng cho cây cối, rau...)
425	科技	kējì	Danh từ	Khoa học kỹ thuật, khoa học công nghệ
426	科学	kēxué	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Khoa học; (Tính từ) Khoa học, hợp lý
427	咳	ké	Động từ	Ho
428	咳嗽	késou	Động từ	Ho
429	可惜	kěxī	Tính từ	Đáng tiếc, tiếc là
430	克	kè	Lượng từ	(Lượng từ) Gam (g)
431	课程	kèchéng	Danh từ	Chương trình học, khóa học, giáo trình
432	客气	kèqì	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Khách sáo, lịch sự, khiêm nhường; (Động từ) Làm khách, khách sáo
433	课堂	kètáng	Danh từ	Lớp học, giờ học
434	客厅	kètīng	Danh từ	Phòng khách
435	肯定	kěndìng	Động từ/Tính từ/Phó từ	(Động từ) Khẳng định, công nhận; (Tính từ) Chắc chắn, khẳng định; (Phó từ) Chắc chắn, nhất định
436	空	kōng	Tính từ/(Phó từ)	(Tính từ) Rỗng, trống; viễn vông; (Phó từ) Uống công, vô ích
437	空气	kōngqì	Danh từ	Không khí
438	恐怕	kǒngpà	Động từ/Phó từ	(Động từ) Sợ, e sợ; (Phó từ) E rằng, có lẽ
439	空	kòng	Động từ/Tính từ/Danh từ	(Động từ) Bỏ trống, để trống; (Tính từ) Trống, chưa có người dùng; (Danh từ) Thời gian rảnh, chỗ trống
440	口语	kǒuyǔ	Danh từ	Khẩu ngữ, văn nói
441	苦	kǔ	Tính từ	Đắng; khổ, vất vả
442	快餐	kuàicān	Danh từ	Đồ ăn nhanh, thức ăn nhanh

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
443	快递	kuàidì	Danh từ	Chuyển phát nhanh
444	快速	kuàisù	Tính từ	Nhanh, nhanh chóng, tốc độ cao
445	困	kùn	Tính từ/(Động từ)	(Tính từ) Buồn ngủ, mệt mỏi; khó khăn; (Động từ) Vây hãm, mắc kẹt
446	困难	kùnnan	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Khó khăn; (Danh từ) Khó khăn, trở ngại
447	拉	lā	Động từ	Kéo, lôi; kéo (đàn); tán gẫu
448	垃圾	lājī	Danh từ	Rác, rác thải
449	辣	là	Tính từ	Cay
450	来不及	láibují	Động từ	Không kịp
451	来得及	láidejí	Động từ	Kịp, còn kịp
452	懒	lǎn	Tính từ	Lười, lười biếng
453	浪费	làngfèi	Động từ	Lãng phí
454	浪漫	làngmàn	Tính từ	Lãng mạn
455	老虎	lǎohǔ	Danh từ	Con hổ
456	老家	lǎojiā	Danh từ	Quê nhà, quê
457	老年	lǎonián	Danh từ	Tuổi già, người già, cao tuổi
458	老是	lǎoshì	Phó từ	Luôn luôn, cứ, lúc nào cũng
459	冷静	lěngjìng	Tính từ	Bình tĩnh, điềm tĩnh
460	理发	lǐfà	Động từ	Cắt tóc, làm tóc
461	理解	lǐjiě	Động từ	Hiểu, lý giải, thấu hiểu
462	礼貌	lǐmào	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Lễ phép, phép lịch sự; (Tính từ) Lịch sự, lễ phép
463	理想	lǐxiǎng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Lý tưởng, ước mơ; (Tính từ) Lý tưởng, hoàn hảo
464	厉害	lìhai	Tính từ	Lợi hại, giỏi, ghê gớm; dữ dội, nghiêm trọng
465	力气	lìqì	Danh từ	Sức lực, sức
466	例如	lìrú	Động từ	Ví dụ, chẳng hạn như
467	例子	lìzi	Danh từ	Ví dụ
468	俩	liǎ	Số lượng từ	Hai (người), cả hai
469	连	lián	Giới từ/(Động từ)/phó	(Giới từ) Ngay cả, kể cả (连...也/都...); (Động từ) Nối liền, kết nối; (Phó từ) Liền, liên tục
470	联系	liánxì	Động từ	Liên hệ, liên lạc; gắn kết

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
471	凉	liáng	Tính từ	Mát, mát mẻ; nguội; lạnh lẽo
472	量	liáng	Động từ	Đo, đo lường
473	两 ²	liǎng	Lượng từ	(Lượng từ) Lạng (đơn vị trọng lượng, bằng 50 gam)
474	亮	liàng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Sáng, sáng sủa; (giọng) vang; (Động từ) Sáng lên, phát sáng; đưa ra, trình ra
475	列	liè	Động từ/Lượng từ	(Động từ) Xếp, bày ra, liệt kê; (Lượng từ) Đoàn, chuyển (dùng cho tàu hỏa), hàng, dãy
476	零下	líng xià		Dưới 0 độ, âm độ
477	零花钱	líng huā qián	Danh từ	Tiền tiêu vặt
478	零钱	líng qián	Danh từ	Tiền lẻ; tiền tiêu vặt
479	零食	líng shí	Danh từ	Đồ ăn vặt, quà vặt
480	另	lìng	Đại từ/(Phó từ)	(Đại từ) Khác; (Phó từ) Riêng, khác
481	另外	lìng wài	Đại từ/Phó từ/Liên từ	(Đại từ) Khác; (Phó từ) Ngoài ra; (Liên từ) Ngoài ra, bên cạnh đó
482	留	liú	Động từ	Lưu lại, ở lại; giữ lại; để lại (lời nhắn...)
483	流	liú	Động từ	Chảy; lưu truyền, lan truyền
484	流利	liú lì	Tính từ	Lưu loát, trôi chảy
485	留下	liú xià	Động từ	Để lại, ở lại, giữ lại
486	流行	liú xíng	Động từ	Thịnh hành, phổ biến, thời thượng; (bệnh) lây lan
487	路过	lù guò	Động từ	Đi ngang qua, đi qua
488	旅馆	lǚ guǎn	Danh từ	Khách sạn, nhà trọ
489	旅客	lǚ kè	Danh từ	Lữ khách, hành khách
490	旅行	lǚ xíng	Động từ	Du lịch, đi du lịch
491	律师	lǚ shī	Danh từ	Luật sư
492	乱	luàn	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Lộn xộn, hỗn loạn, rối; (Phó từ) Bừa bãi, tùy tiện
493	落	luò	Động từ	Rơi, rụng; lặn (mặt trời); hạ xuống; tụt lại
494	麻烦	má fan	Tính từ/Động từ/Danh từ	(Tính từ) Phiền phức, rắc rối; (Động từ) Làm phiền; (Danh từ) Rắc rối, phiền phức
495	馒头	mán tóu	Danh từ	Bánh bao chay, màn thầu
496	满	mǎn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Đầy, đủ, kín; (Động từ) Đầy, đủ (thời hạn, tuổi); làm thỏa mãn
497	毛巾	máo jīn	Danh từ	Khăn mặt, khăn tắm
498	毛衣	máo yī	Danh từ	Áo len

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
499	帽子	màozi	Danh từ	Mũ, nón
500	美	měi	Tính từ	Đẹp; tốt đẹp, mỹ măn
501	美好	měihǎo	Tính từ	Tốt đẹp, tươi đẹp
502	美景	měijǐng	Danh từ	Cảnh đẹp
503	美丽	měilì	Tính từ	Xinh đẹp, đẹp
504	美食	měishí	Danh từ	Món ngon, ẩm thực
505	梦	mèng	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Giấc mơ; (Động từ) Mơ, nằm mơ
506	梦想	mèngxiǎng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Mơ ước, ước mơ; (Danh từ) Ước mơ, giấc mơ
507	密码	mìmǎ	Danh từ	Mật khẩu, mật mã
508	免费	miǎnfèi	Động từ	Miễn phí
509	面对	miànduì	Động từ	Đối mặt, đối diện
510	面试	miànshì	Động từ	Phỏng vấn
511	秒	miǎo	Lượng từ	(Lượng từ) Giây
512	民族	mínzú	Danh từ	Dân tộc
513	末	mò	Danh từ	Cuối, cuối cùng (tuần, tháng, năm); bột, vụn
514	母女	mǔnǚ	Danh từ	Mẹ con (mẹ và con gái)
515	母亲	mǔqīn	Danh từ	Mẹ, mẫu thân
516	母子	mǔzǐ	Danh từ	Mẹ con (mẹ và con trai)
517	目标	mùbiāo	Danh từ	Mục tiêu
518	目的	mùdì	Danh từ	Mục đích
519	目的地	mùdìdì	Danh từ	Điểm đến, nơi đến
520	目前	mùqián	Danh từ	Hiện nay, trước mắt
521	耐心	nàixīn	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Kiên nhẫn, nhẫn nại; (Danh từ) Sự kiên nhẫn, lòng kiên nhẫn
522	南部	nánbù	Danh từ	Phía nam, miền nam
523	难道	nándào	Phó từ	Lẽ nào, chẳng lẽ, không lẽ
524	男士	nánshì	Danh từ	Nam giới, quý ông
525	难受	nánshòu	Tính từ	Khó chịu, khó ở; buồn, đau khổ
526	难忘	nánwàng	Động từ	Khó quên, không thể quên
527	男性	nánxìng	Danh từ	Nam giới, giới tính nam

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
528	内	nèi	Danh từ	Bên trong, trong, nội
529	内容	nèiróng	Danh từ	Nội dung
530	内心	nèixīn	Danh từ	Nội tâm, đáy lòng, trong lòng
531	能否	néng fǒu		Có thể... hay không
532	能够	nénggòu	Động từ	Có thể, có khả năng
533	能力	nénglì	Danh từ	Năng lực, khả năng
534	嗯	ng	Thán từ	Ừ, ừm (biểu thị đồng ý, đáp lời)
535	年底	niándǐ	Danh từ	Cuối năm
536	年龄	niánlíng	Danh từ	Tuổi, tuổi tác
537	农村	nóngcūn	Danh từ	Nông thôn
538	弄	nòng	Động từ	Làm, làm cho; nghịch, mân mê; kiểm, lo liệu
539	女性	nǚxìng	Danh từ	Nữ giới, phụ nữ
540	暖和	nuǎnhuo	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Ấm áp; (Động từ) Sưởi ấm, làm ấm
541	偶尔	ǒu'ěr	Phó từ/Tính từ	(Phó từ) thỉnh thoảng, đôi khi; (Tính từ) Ngẫu nhiên, không thường xuyên
542	拍	pāi	Động từ/Danh từ	(Động từ) Vỗ, đập; chụp (ảnh), quay (phim); (Danh từ) Vợt; nhịp (âm nhạc)
543	排	pái	Động từ/Danh từ/Lượng từ	(Động từ) Xếp hàng, sắp xếp; loại trừ, thải ra; diễn tập; (Danh từ) Hàng, dãy; (Lượng từ) Hàng, dãy
544	牌	pái	Danh từ	Biển hiệu, tấm biển; nhãn hiệu, thương hiệu; bài, quân bài
545	排队	páiduì	Động từ	Xếp hàng
546	排球	páiqiú	Danh từ	Bóng chuyền
547	牌子	páizi	Danh từ	Biển, bảng hiệu; nhãn hiệu, thương hiệu
548	判断	pànduàn	Động từ	Phán đoán, đánh giá, nhận định
549	陪	péi	Động từ	Đi cùng, đi với, ở bên cạnh
550	批评	pīpíng	Động từ	Phê bình, chỉ trích
551	皮肤	pífū	Danh từ	Dạ
552	脾气	píqì	Danh từ	Tính tình, tính khí; nóng tính, cáu kỉnh
553	皮鞋	píxié	Danh từ	Giày da
554	篇	piān	Danh từ/Lượng từ	(Lượng từ) Bài, thiên (dùng cho bài viết, bài văn); (Danh từ) Bài viết, tờ, trang
555	片	piàn	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Miếng mỏng, lát; phim; (Lượng từ) Miếng, lát, viên; vùng, mảng; (dùng cho tấm lòng) Tấm

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
556	乒乓球	pīngpāngqiú	Danh từ	Bóng bàn
557	平常	píngcháng	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Bình thường, thông thường; (Danh từ) Ngày thường, lúc bình thường
558	破	pò	Động từ/Tính từ	(Động từ) Làm vỡ, làm rách, phá; phá (kỷ lục); (Tính từ) Rách, vỡ, hỏng; tồi, dở
559	葡萄	pútáo	Danh từ	Quả nho
560	葡萄酒	pútáojiǔ	Danh từ	Rượu vang, rượu nho
561	普遍	pǔbiàn	Tính từ	Phổ biến, rộng rãi
562	普通	pǔtōng	Tính từ	Bình thường, phổ thông, thông thường
563	普通话	pǔtōnghuà	Danh từ	Tiếng phổ thông
564	期	qī	Lượng từ	(Lượng từ) Kỳ, số (dùng cho tạp chí, khóa học); khóa
565	期末	qīmò	Danh từ	Cuối kỳ, cuối học kỳ
566	期中	qīzhōng	Danh từ	Giữa kỳ
567	其次	qícì	Đại từ	Tiếp theo, thứ hai là; thứ yếu
568	其中	qízhōng	Danh từ	Trong đó, trong số đó
569	起到	qǐdào	Động từ	Có (tác dụng), đóng (vai trò)
570	气	qì	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Khí, không khí, hơi; mùi; khí thế; (Động từ) Tức giận, chộc tức
571	气候	qìhòu	Danh từ	Khí hậu
572	汽水	qìshuǐ	Danh từ	Nước ngọt có ga, nước soda
573	气温	qìwēn	Danh từ	Nhiệt độ không khí
574	千克	qiānkè	Lượng từ	(Lượng từ) Ki-lô-gam, cân (kg)
575	千万	qiānwàn	Phó từ	Nhất định, dù thế nào cũng phải (dặn dò); hàng nghìn hàng vạn
576	签证	qiānzhèng	Động từ/Danh từ	(Danh từ) Thị thực, visa; (Động từ) Cấp thị thực
577	前方	qiánfāng	Danh từ	Phía trước, đằng trước
578	前后	qiánhòu	Danh từ	Trước sau; khoảng (thời gian); từ đầu đến cuối
579	强	qiáng	Tính từ	Mạnh, khỏe; giỏi, tốt hơn; hơn (một chút)
580	敲	qiāo	Động từ	Gõ, đập; bắt chẹt, chặt chém (giá)
581	桥	qiáo	Danh từ	Cây cầu, cầu
582	巧	qiǎo	Tính từ	Khéo, khéo léo; khéo thay, trùng hợp
583	巧克力	qiǎokèlì	Danh từ	Sô-cô-la

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
584	亲戚	qīnqi	Danh từ	Họ hàng, thân thích
585	琴	qín	Danh từ	Đàn (nhạc cụ); đàn cổ cầm
586	轻	qīng	Tính từ	Nhẹ; nhẹ nhàng; ít, non (tuổi); coi nhẹ
587	青年	qīngnián	Danh từ	Thanh niên, tuổi trẻ
588	轻松	qīngsōng	Tính từ	Nhẹ nhàng, thoải mái, thư giãn
589	情况	qíngkuàng	Danh từ	Tình hình, tình huống
590	庆祝	qìngzhù	Động từ	Chúc mừng, ăn mừng, kỷ niệm
591	球队	qiúduì	Danh từ	Đội bóng
592	球迷	qiúmí	Danh từ	Người hâm mộ bóng (bóng đá, bóng rổ...)
593	区	qū	Danh từ	Khu, khu vực, vùng; quận
594	区别	qūbié	Động từ/Danh từ	(Động từ) Phân biệt; (Danh từ) Sự khác biệt
595	取	qǔ	Động từ	Lấy, nhận; chọn
596	取得	qǔdé	Động từ	Giành được, đạt được, thu được
597	取消	qǔxiāo	Động từ	Hủy bỏ, hủy
598	全	quán	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Toàn bộ, cả, đầy đủ; (Phó từ) Đều, hoàn toàn
599	全部	quánbù	Danh từ	Toàn bộ, tất cả
600	全都	quándōu	Phó từ	Tất cả, đều, hết thảy
601	全球	quánqiú	Danh từ	Toàn cầu
602	全身	quánshēn	Danh từ	Toàn thân, cả người
603	缺	quē	Động từ	Thiếu, khuyết
604	缺点	quēdiǎn	Danh từ	Khuyết điểm, nhược điểm
605	缺少	quēshǎo	Động từ	Thiếu, khuyết
606	却	què	Phó từ	Nhưng, lại, mà lại
607	确实	quèshí	Phó từ	Quả thực, đích thực, thật sự
608	然而	rán'ér	Liên từ	Thế nhưng, tuy nhiên
609	热闹	rènao	Tính từ/Động từ/Danh từ	(Tính từ) Náo nhiệt, nhộn nhịp; (Động từ) Làm cho vui vẻ, vui chơi; (Danh từ) Cảnh náo nhiệt
610	人生	rénshēng	Danh từ	Đời người, cuộc đời
611	人数	rénshù	Danh từ	Số người
612	人员	rényuán	Danh từ	Nhân viên, nhân sự

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
613	任何	rènhé	Đại từ	Bất cứ, bất kỳ
614	任务	rènwu	Danh từ	Nhiệm vụ
615	扔	rēng	Động từ	Ném, quăng; vứt bỏ
616	仍	réng	Phó từ	Vẫn, vẫn còn
617	仍然	réngrán	Phó từ	Vẫn, vẫn như cũ
618	日常	rìcháng	Tính từ	Hằng ngày, thường ngày
619	日记	rìjì	Danh từ	Nhật ký
620	日期	rìqī	Danh từ	Ngày, ngày tháng
621	日子	rìzi	Danh từ	Ngày; cuộc sống, những ngày tháng
622	入	rù	Động từ	Vào, đi vào; gia nhập, tham gia
623	入口	rùkǒu	Danh từ	Lối vào, cửa vào
624	入学	rùxué	Động từ	Nhập học, đi học
625	入住	rùzhù	Động từ	Nhận phòng (khách sạn); dọn vào ở
626	散步	sànbù	Động từ	Đi dạo, tản bộ
627	扫码	sǎomǎ	Động từ	Quét mã
628	森林	sēnlín	Danh từ	Rừng
629	商量	shāngliang	Động từ	Bàn bạc, thương lượng
630	商品	shāngpǐn	Danh từ	Hàng hóa, sản phẩm
631	伤心	shāngxīn	Tính từ	Đau lòng, thương tâm, buồn
632	上门	shàngmén	Động từ	Đến nhà, đến tận nơi
633	稍	shāo	Phó từ	Hơi, một chút
634	稍微	shāowēi	Phó từ	Hơi, một chút
635	少见	shǎojiàn	Tính từ	Hiếm thấy, ít gặp
636	少量	shǎoliàng	Tính từ	Một ít, số lượng ít
637	少数	shǎoshù	Danh từ	Số ít, thiểu số
638	少年	shàonián	Danh từ	Thiếu niên
639	社会	shèhuì	Danh từ	Xã hội
640	摄氏度	shèshìdù	Lượng từ	(Lượng từ) Độ C
641	身	shēn	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Thân thể, cơ thể; bản thân; (Lượng từ) Bộ (quần áo)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
642	深	shēn	Tính từ/(Phó từ)	(Tính từ) Sâu; đậm (màu); sâu sắc, thân thiết; (Phó từ) Rất, sâu sắc
643	身份证	shēnfènzhèng	Danh từ	Chứng minh nhân dân, căn cước
644	申请	shēnqǐng	Động từ	Xin, xin phép, đăng ký
645	甚至	shènzhì	Liên từ	Thậm chí, đến mức
646	生 ¹	shēng	Động từ	Sinh, đẻ; mọc, sinh ra; sống; nhóm (lửa); mắc (bệnh)
647	生 ²	shēng	Tính từ/(Phó từ)	(Tính từ) Sống, chưa chín; lạ, không quen; (Phó từ) Gượng, cứng (vd 生搬硬套); rất (vd 生怕)
648	生命	shēngmìng	Danh từ	Sinh mệnh, sự sống
649	生意	shēngyi	Danh từ	Việc buôn bán, kinh doanh
650	省 ¹	shěng	Danh từ	Tỉnh (đơn vị hành chính)
651	剩	shèng	Động từ	Còn lại, thừa lại
652	失败	shībài	Động từ/Tính từ	(Động từ) Thất bại, thua; (Tính từ) Thất bại, không thành công
653	师傅	shīfu	Danh từ	Thầy, sư phụ; bác thợ, bác tài (cách gọi tôn trọng người làm nghề)
654	失去	shīqù	Động từ	Mất, mất đi
655	师生	shīshēng	Danh từ	Thầy trò, giáo viên và học sinh
656	失望	shīwàng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Mất hy vọng, thất vọng; (Tính từ) Thất vọng
657	十分	shífēn	Phó từ	Rất, vô cùng, hết sức
658	实际	shíjì	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Thực tế; (Tính từ) Thực tế, thực tiễn
659	时间表	shíjiānbǎo	Danh từ	Thời gian biểu, lịch trình
660	实际上	shíjìshàng	Phó từ	Thực tế là, trên thực tế
661	食品	shípǐn	Danh từ	Thực phẩm
662	食堂	shítáng	Danh từ	Nhà ăn, căng tin
663	食物	shíwù	Danh từ	Đồ ăn, thức ăn, thực phẩm
664	实在	shízài	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Thật thà, chân thật; chắc chắn; (Phó từ) Thật sự, quả thật
665	十字路口	shízì lùkǒu		Ngã tư
666	使	shǐ	Động từ	Khiến, làm cho; sử dụng, dùng; sai bảo
667	使馆	shǐguǎn	Danh từ	Đại sứ quán, cơ quan ngoại giao
668	使用	shǐyòng	Động từ	Sử dụng, dùng
669	市场	shìchǎng	Danh từ	Thị trường, chợ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
670	是否	shìfǒu	Phó từ	Có... hay không, phải chăng
671	适合	shìhé	Động từ	Phù hợp, thích hợp
672	世纪	shìjì	Danh từ	Thế kỷ
673	视频	shìpín	Danh từ	Video, đoạn phim
674	市区	shìqū	Danh từ	Nội thành, khu đô thị
675	试题	shìtí	Danh từ	Đề thi, câu hỏi thi
676	适应	shìyìng	Động từ	Thích ứng, thích nghi
677	收费	shōufèi	Động từ	Thu phí, tính phí
678	收入	shōurù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thu vào; (Danh từ) Thu nhập
679	收拾	shōushi	Động từ	Thu dọn, dọn dẹp, sắp xếp; sửa chữa; trị (ai), xử lý
680	收听	shōutīng	Động từ	Nghe (đài, radio)
681	首	shǒu	Lượng từ	(Lượng từ) Bài (dùng cho bài hát, bài thơ)
682	首都	shǒudū	Danh từ	Thủ đô
683	首先	shǒuxiān	Phó từ/Đại từ	(Phó từ) Trước tiên, đầu tiên; (Đại từ) Thứ nhất, trước hết
684	受不了	shòubuliǎo	Động từ	Không chịu nổi, không chịu được
685	售票员	shòupiàoyuán	Danh từ	Nhân viên bán vé
686	受伤	shòushāng	Động từ	Bị thương
687	输	shū	Động từ	Thua, bại; nhập (mật khẩu, dữ liệu); vận chuyển; truyền (dịch, máu)
688	熟	shú/shóu	Tính từ	Chín (quả, thức ăn); quen, quen thuộc; thành thạo; (ngủ) say
689	熟悉	shúxi	Động từ	Quen thuộc, hiểu rõ
690	暑假	shǔjià	Danh từ	Kỳ nghỉ hè
691	数	shù	Danh từ/Số từ	(Danh từ) Số, con số; (Số từ) Máy, vài
692	数量	shùliàng	Danh từ	Số lượng
693	树林	shùlín	Danh từ	Rừng cây, khu rừng nhỏ
694	数字	shùzì	Danh từ	Chữ số, con số; kỹ thuật số
695	帅	shuài	Tính từ	Đẹp trai, phong độ; ngẫu, chất
696	顺便	shùnbian	Phó từ	Tiện thể, nhân tiện
697	顺利	shùnlì	Tính từ	Thuận lợi, suôn sẻ
698	顺序	shùnxù	Danh từ	Thứ tự, trình tự

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
699	说法	shuōfǎ	Danh từ	Cách nói; ý kiến, quan điểm; lời giải thích
700	说明	shuōmíng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Giải thích, thuyết minh; chứng tỏ, cho thấy; (Danh từ) Lời giải thích, bản hướng dẫn
701	说明书	shuōmíngshū	Danh từ	Sách hướng dẫn, bản hướng dẫn sử dụng
702	硕士	shuòshì	Danh từ	Thạc sĩ
703	死	sǐ	Động từ/Tính từ/(Phó từ)	(Động từ) Chết; (Tính từ) Cứng nhắc, bế tắc; (Phó từ) Chết đi được, cực kỳ (vd 累死了)
704	速度	sùdù	Danh từ	Tốc độ
705	塑料	sùliào	Danh từ	Nhựa, chất dẻo
706	酸	suān	Tính từ	Chua; mỗi, nhức
707	酸奶	suānnǎi	Danh từ	Sữa chua
708	算	suàn	Động từ/Phó từ	(Động từ) Tính, tính toán; tính vào, kể vào; coi là, được xem là; (Phó từ) Cuối cùng cũng, coi như
709	随便	suíbiàn	Động từ/Tính từ/Liên từ	(Động từ) Tùy ý, tùy thích; (Tính từ) Tùy tiện, xuề xòa; (Liên từ) Bất kể, dù
710	随着	suízhe	Giới từ	Cùng với, theo
711	孙女	sūnnǚ	Danh từ	Cháu gái (con của con trai)
712	孙子	sūnzi	Danh từ	Cháu trai (con của con trai)
713	所有	suǒyǒu	Tính từ/(Động từ)/danh từ	(Tính từ) Tất cả, mọi; (Động từ) Sở hữu; (Danh từ) Quyền sở hữu, đồ sở hữu
714	台	tái	Lượng từ/(Danh từ)	(Lượng từ) Chiếc, cỗ (dùng cho máy móc, thiết bị); vở, buổi (kịch); (Danh từ) Sân khấu, bục, đài; quầy
715	抬	tái	Động từ	Nâng, nhắc lên, ngẩng; khiêng
716	抬头	táitóu	Động từ	Ngẩng đầu; có xu hướng tăng lên, ngóc đầu dậy
717	态度	tàidù	Danh từ	Thái độ
718	弹	tán	Động từ	Gảy, chơi (đàn); búng; nảy, bật
719	谈	tán	Động từ	Nói chuyện, trò chuyện, bàn bạc
720	汤	tāng	Danh từ	Canh, súp; nước nóng
721	躺	tǎng	Động từ	Nằm
722	趟	tàng	Lượng từ	(Lượng từ) Chuyến, lượt
723	讨论	tǎolùn	Động từ	Thảo luận
724	讨厌	tǎoyàn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Đáng ghét, phiền phức; (Động từ) Ghét, chán ghét
725	特点	tèdiǎn	Danh từ	Đặc điểm

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
726	提	tí	Động từ	Xách, cầm; nhắc đến, đề cập; đưa ra (ý kiến); nâng lên
727	提出	tíchū	Động từ	Đưa ra, đề xuất; rút (tiền)
728	提到	tídào	Động từ	Nhắc đến, đề cập đến
729	提供	tígōng	Động từ	Cung cấp
730	提前	tíqián	Động từ	Trước thời hạn, sớm hơn, làm trước
731	提醒	tíxǐng	Động từ	Nhắc nhở, nhắc
732	体检	tǐjiǎn	Động từ	Khám sức khỏe, kiểm tra sức khỏe
733	体温	tǐwēn	Danh từ	Nhiệt độ cơ thể, thân nhiệt
734	体重	tǐzhòng	Danh từ	Cân nặng, trọng lượng cơ thể
735	填写	tiánxiě	Động từ	Điền, điền vào (biểu mẫu)
736	条件	tiáojiàn	Danh từ	Điều kiện
737	听力	tīnglì	Danh từ	Khả năng nghe, nghe hiểu; thính lực
738	听众	tīngzhòng	Danh từ	Thính giả, người nghe
739	停	tíng	Động từ	Dừng, ngừng; đỗ (xe)
740	停车	tíngchē	Động từ	Dừng xe, đỗ xe
741	停车场	tíngchēchǎng	Danh từ	Bãi đỗ xe
742	停止	tíngzhǐ	Động từ	Dừng lại, ngừng
743	通	tōng	Động từ/Tính từ/(Lượng từ)	(Động từ) Thông, đi qua; hiểu rõ, thông thạo; liên lạc; (Tính từ) Thông suốt, trôi chảy; (Lượng từ) Cuộc, bức (dùng cho cuộc gọi, thư, điện báo)
744	通过	tōngguò	Động từ/Giới từ	(Động từ) Đi qua, xuyên qua; thông qua (nghị quyết), vượt qua (kỳ thi); (Giới từ) Thông qua, qua
745	通知	tōngzhī	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thông báo, báo cho biết; (Danh từ) Thông báo, giấy báo
746	童年	tóngnián	Danh từ	Thời thơ ấu, tuổi thơ
747	同时	tóngshí	Danh từ/Liên từ	(Danh từ) Cùng lúc, đồng thời; (Liên từ) Đồng thời, hơn nữa
748	同样	tóngyàng	Tính từ	Như nhau, giống nhau, tương tự
749	桶	tǒng	Danh từ	Thùng, xô
750	痛	tòng	Tính từ/(Phó từ)	(Tính từ) Đau, nhức; (Phó từ) Thỏa thích, hết mức
751	头痛	tóutòng	Tính từ	Đau đầu
752	图	tú	Danh từ/(Động từ)	(Danh từ) Hình vẽ, bản đồ, tranh ảnh; (Động từ) Mưu cầu, mong muốn

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
753	图片	túpiàn	Danh từ	Hình ảnh, bức ảnh
754	土	tǔ	Danh từ/(Tính từ)	(Danh từ) Đất, bụi; (Tính từ) Quê mùa, lỗi thời; địa phương
755	推	tuī	Động từ	Đẩy; đùn đẩy; hoãn lại, lùi; suy luận; tiến cử
756	推迟	tuīchí	Động từ	Hoãn lại, dời lại
757	推出	tuīchū	Động từ	Tung ra, ra mắt, giới thiệu (sản phẩm)
758	脱	tuō	Động từ	Cởi, tháo; rụng (tóc); thoát khỏi
759	袜子	wàzi	Danh từ	Tất, vớ
760	外出	wàichū	Động từ	Ra ngoài, đi xa
761	外套	wàitào	Danh từ	Áo khoác
762	完全	wánquán	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Hoàn toàn, đầy đủ; (Phó từ) Hoàn toàn
763	晚安	wǎn'ān	Động từ	Chúc ngủ ngon
764	晚餐	wǎncān	Danh từ	Bữa tối
765	网购	wǎnggòu	Động từ	Mua sắm trực tuyến, mua hàng qua mạng
766	往往	wǎngwǎng	Phó từ	Thường thường, thường hay
767	网页	wǎngyè	Danh từ	Trang web
768	网友	wǎngyǒu	Danh từ	Bạn trên mạng; cư dân mạng
769	网址	wǎngzhǐ	Danh từ	Địa chỉ trang web
770	危险	wēixiǎn	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Nguy hiểm; (Danh từ) Nguy cơ, mối nguy hiểm
771	为 ¹	wéi	Động từ	Làm, đảm nhiệm; là; trở thành; bị (dùng trong 为...所...)
772	味	wèi	Danh từ	Mùi vị, vị; mùi; hứng thú
773	味道	wèidào	Danh từ	Mùi vị, hương vị; cảm giác
774	卫生	wèishēng	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Vệ sinh, sạch sẽ; (Danh từ) Vệ sinh
775	温度	wēndù	Danh từ	Nhiệt độ
776	闻	wén	Động từ	Ngửi; nghe
777	文件	wénjiàn	Danh từ	Văn kiện, tài liệu; tệp (file)
778	文章	wénzhāng	Danh từ	Bài văn, bài viết
779	文字	wénzì	Danh từ	Văn tự, chữ viết
780	污染	wūrǎn	Động từ	Ô nhiễm, làm ô nhiễm
781	无	wú	Động từ	Không có, không; thiếu

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
782	无法	wúfǎ	Động từ	Không thể, không có cách nào
783	无聊	wúliáo	Tính từ	Buồn chán, vô vị, nhàm chán
784	无论	wúlùn	Liên từ	Bất kể, bất luận, cho dù
785	午餐	wǔcān	Danh từ	Bữa trưa
786	误会	wùhuì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Hiểu lầm; (Danh từ) Sự hiểu lầm
787	吸	xī	Động từ	Hút, hít; hấp thụ
788	西部	xībù	Danh từ	Phía tây, miền tây
789	西红柿	xīhóngshì	Danh từ	Cà chua
790	吸引	xīyǐn	Động từ	Thu hút, hấp dẫn
791	细	xì	Tính từ	Nhỏ, mảnh, mịn; tỉ mỉ, kỹ càng
792	细心	xìxīn	Tính từ	Cẩn thận, tỉ mỉ, chu đáo
793	下降	xiàjiàng	Động từ	Hạ xuống, giảm xuống, sụt giảm
794	鲜	xiān	Tính từ	Tươi, tươi sống; tươi sáng (màu); ngon
795	鲜花	xiānhuā	Danh từ	Hoa tươi
796	咸	xián	Tính từ	Mặn
797	现金	xiànjīn	Danh từ	Tiền mặt
798	羡慕	xiànmù	Động từ	Hâm mộ, ngưỡng mộ, ghen tị
799	线上	xiànshàng	Danh từ	Trực tuyến, online
800	线下	xiànxia	Danh từ	Ngoại tuyến, offline (trực tiếp)
801	现有	xiànyǒu	Động từ/Tính từ	(Động từ) Hiện có; (Tính từ) Sẵn có, hiện có
802	香	xiāng	Tính từ	Thơm; ngon (miệng); (ngủ) say, ngon giấc
803	相比	xiāngbǐ	Động từ	So sánh, so với
804	相反	xiāngfǎn	Tính từ/Liên từ	(Tính từ) Trái ngược, ngược lại; (Liên từ) Ngược lại
805	相互	xiānghù	Phó từ	Lẫn nhau, qua lại
806	相同	xiāngtóng	Tính từ	Giống nhau, tương đồng
807	详细	xiángxi	Tính từ	Chi tiết, tỉ mỉ, cặn kẽ
808	响	xiǎng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Kêu, vang lên, reo; (Tính từ) Vang, to
809	想法	xiǎngfǎ	Danh từ	Ý nghĩ, cách nghĩ, quan điểm
810	项	xiàng	Lượng từ	(Lượng từ) Hạng mục, điều, khoản (dùng cho công việc, nhiệm vụ, quy định...)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
811	消息	xiāoxi	Danh từ	Tin tức, tin
812	小吃	xiǎochī	Danh từ	Món ăn vặt, đồ ăn đường phố
813	小伙子	xiǎohuǒzi	Danh từ	Chàng trai, cậu thanh niên
814	小说	xiǎoshuō	Danh từ	Tiểu thuyết
815	小组	xiǎozǔ	Danh từ	Nhóm, tổ
816	效果	xiàoguǒ	Danh từ	Hiệu quả, tác dụng; hiệu ứng
817	笑话	xiàohuà	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Truyện cười, chuyện đùa; (Động từ) Cười nhạo, chê cười
818	血	xiě	Danh từ	Máu
819	心	xīn	Danh từ	Tim; tấm lòng, tâm trí; trung tâm
820	辛苦	xīnkǔ	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Vất vả, cực nhọc; (Động từ) Làm phiền, nhờ vả (lời cảm ơn khi nhờ ai)
821	心情	xīnqíng	Danh từ	Tâm trạng
822	信号	xìnhào	Danh từ	Tín hiệu, sóng (điện thoại)
823	信息	xìnxī	Danh từ	Thông tin, tin tức
824	信心	xìnxīn	Danh từ	Lòng tin, niềm tin, sự tự tin
825	兴奋	xīngfèn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Hưng phấn, phấn khởi; (Động từ) Làm phấn khích
826	星星	xīngxīng	Danh từ	Ngôi sao
827	醒	xǐng	Động từ	Tỉnh, tỉnh dậy, thức; tỉnh ngộ
828	性	xìng	Hậu tố	Tính (hậu tố, vd 重要性 tính quan trọng); tính cách, bản tính; giới tính
829	性别	xìngbié	Danh từ	Giới tính
830	幸福	xìngfú	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Hạnh phúc; (Tính từ) Hạnh phúc
831	性格	xìnggé	Danh từ	Tính cách
832	兄弟	xiōngdì	Danh từ	Anh em
833	熊	xióng	Danh từ	Con gấu
834	修	xiū	Động từ	Sửa chữa; xây dựng; học, tu dưỡng
835	修理	xiūlǐ	Động từ	Sửa chữa, tu sửa
836	许多	xǔduō	Số từ	Nhiều, rất nhiều
837	学费	xuéfèi	Danh từ	Học phí
838	学院	xuéyuàn	Danh từ	Học viện; khoa, trường (thuộc đại học)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
839	压	yā	Động từ	Đè, ép, nén; kìm chế, áp chế
840	压力	yālì	Danh từ	Áp lực
841	牙膏	yágāo	Danh từ	Kem đánh răng
842	亚洲	Yàzhōu	Danh từ	Châu Á
843	烟	yān	Danh từ	Khói; thuốc lá
844	盐	yán	Danh từ	Muối
845	严格	yángé	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Nghiêm khắc, chặt chẽ; (Động từ) Siết chặt, làm nghiêm
846	研究	yánjiū	Động từ	Nghiên cứu
847	研究生	yánjiūshēng	Danh từ	Nghiên cứu sinh, học viên cao học
848	严重	yánzhòng	Tính từ	Nghiêm trọng
849	演	yǎn	Động từ	Diễn, biểu diễn, đóng (vai)
850	演唱	yǎnchàng	Động từ	Biểu diễn (ca hát), hát
851	演出	yǎnchū	Động từ	Biểu diễn, trình diễn
852	眼镜	yǎnjìng	Danh từ	Kính mắt
853	眼前	yǎnqián	Danh từ	Trước mắt; hiện tại
854	演员	yǎnyuán	Danh từ	Diễn viên
855	阳光	yángguāng	Danh từ	Ánh nắng, ánh mặt trời; (tính cách) tươi sáng, năng động
856	养成	yǎngchéng	Động từ	Hình thành, tạo thành (thói quen)
857	样子	yàngzi	Danh từ	Dáng vẻ, hình dáng, bộ dạng
858	邀请	yāoqǐng	Động từ	Mời, mời mọc
859	要是	yàoshi	Liên từ	Nếu, nếu như
860	钥匙	yàoshi	Danh từ	Chìa khóa
861	也许	yěxǔ	Phó từ	Có lẽ, có thể
862	夜	yè	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Đêm, ban đêm; (Lượng từ) Đêm
863	夜晚	yèwǎn	Danh từ	Ban đêm, buổi tối
864	叶子	yèzi	Danh từ	Lá cây
865	一切	yíqiè	Đại từ	Tất cả, mọi thứ
866	已	yǐ	Phó từ	Đã
867	以内	yǐnèi	Danh từ	Trong vòng, trong phạm vi

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
868	意见	yìjiàn	Danh từ	Ý kiến; sự phản đối, bất mãn
869	一生	yìshēng	Danh từ	Một đời, cả đời
870	艺术	yìshù	Danh từ	Nghệ thuật
871	因此	yīncǐ	Liên từ	Vì vậy, do đó
872	引起	yǐnqǐ	Động từ	Gây ra, dẫn đến, khiến
873	印象	yìnxiàng	Danh từ	Ấn tượng
874	赢	yíng	Động từ	Thắng, thắng lợi
875	赢得	yíngdé	Động từ	Giành được, đạt được
876	应聘	yìngpìn	Động từ	Ứng tuyển, nhận lời mời làm việc
877	勇敢	yǒnggǎn	Tính từ	Dũng cảm
878	永远	yǒngyuǎn	Phó từ/Danh từ	(Phó từ) Mãi mãi, vĩnh viễn; (Danh từ) Sự vĩnh cửu
879	用来	yòng lái	Động từ	Dùng để
880	用于	yòng yú	Động từ	Dùng vào, dùng cho
881	优点	yōudiǎn	Danh từ	Ưu điểm
882	幽默	yōumò	Tính từ	Hài hước, dí dỏm
883	优秀	yōuxiù	Tính từ	Ưu tú, xuất sắc
884	由	yóu	Giới từ	Do, bởi; từ; theo
885	油	yóu	Danh từ	Dầu, mỡ; xăng
886	尤其	yóuqí	Phó từ	Nhất là, đặc biệt là
887	游玩	yóuwán	Động từ	Vui chơi, du ngoạn, đi chơi
888	由于	yóuyú	Giới từ/Liên từ	(Giới từ) Do, bởi vì; (Liên từ) Vì, do
889	友好	yǒuhǎo	Tính từ	Hữu nghị, thân thiện
890	友情	yǒuqíng	Danh từ	Tình bạn, tình hữu nghị
891	有趣	yǒuqù	Tính từ	Thú vị, có ý nghĩa
892	有效	yǒuxiào	Động từ	Có hiệu lực, có hiệu quả
893	友谊	yǒuyì	Danh từ	Tình hữu nghị, tình bạn
894	有着	yǒuzhe	Động từ	Có, mang
895	愉快	yúkuài	Tính từ	Vui vẻ, vui sướng
896	于是	yúshì	Liên từ	Thế là, bèn, do đó

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
897	与	yǔ	Giới từ/Liên từ	(Giới từ) Với, cùng; (Liên từ) Và, với
898	语法	yǔfǎ	Danh từ	Ngữ pháp
899	预习	yùxí	Động từ	Chuẩn bị bài trước, xem trước bài
900	原来	yuánlái	Danh từ/Tính từ/Phó từ	(Danh từ) Ban đầu, lúc đầu; (Tính từ) Vốn có, ban đầu; (Phó từ) Hóa ra, thì ra
901	原谅	yuánlǐàng	Động từ	Tha thứ, thứ lỗi
902	原因	yuányīn	Danh từ	Nguyên nhân
903	远离	yuǎnlí	Động từ	Tránh xa, rời xa
904	院长	yuànzǎng	Danh từ	Viện trưởng, giám đốc (bệnh viện, học viện); hiệu trưởng
905	院子	yuànzǐ	Danh từ	Sân, sân nhà
906	约	yuē	Động từ/Phó từ	(Động từ) Hẹn, mời; (Phó từ) Khoảng, chừng
907	约会	yuēhuì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Hẹn gặp, hẹn hò; (Danh từ) Cuộc hẹn, buổi hẹn hò
908	月饼	yuèbǐng	Danh từ	Bánh trung thu
909	阅读	yuèdú	Động từ	Đọc
910	月份	yuèfèn	Danh từ	Tháng
911	云	yún	Danh từ	Mây, đám mây
912	允许	yǔnxǔ	Động từ	Cho phép
913	杂志	zázhì	Danh từ	Tạp chí
914	再次	zàicì	Phó từ	Một lần nữa, lần nữa
915	再说	zàishuō	Động từ/Liên từ	(Động từ) Để sau hẵng nói, tính sau; (Liên từ) Hơn nữa, vả lại
916	暂时	zànshí	Tính từ	Tạm thời
917	暂停	zàntíng	Động từ	Tạm dừng, tạm ngừng
918	早餐	zǎocān	Danh từ	Bữa sáng
919	早晨	zǎochen	Danh từ	Buổi sáng sớm
920	责任	zéren	Danh từ	Trách nhiệm
921	增加	zēngjiā	Động từ	Tăng, tăng thêm
922	增长	zēngzhǎng	Động từ	Tăng trưởng, tăng lên
923	招聘	zhāopìn	Động từ	Tuyển dụng, tuyển người
924	着	zháo	Động từ	Chạm, tiếp xúc; bị (lạnh, ảnh hưởng); bốc cháy; ngủ (睡着); (sau động từ) được, trúng (biểu thị kết quả)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
925	着火	zháohuǒ	Động từ	Bốc cháy, cháy
926	者	zhě	Trợ từ	Người, kẻ (hậu tố chỉ người, vd 作者, 读者)
927	真正	zhēnzhèng	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Chân chính, thật sự; (Phó từ) Thực sự, quả thật
928	整	zhěng	Tính từ	Cả, toàn bộ, nguyên; chẵn, tròn (số); ngăn nắp, gọn gàng
929	整个	zhěnggè	Tính từ	Cả, toàn bộ, toàn thể
930	整理	zhěnglǐ	Động từ	Sắp xếp, chỉnh lý, thu dọn
931	证	zhèng	Danh từ	Giấy chứng nhận, thẻ, chứng chỉ
932	正常	zhèngcháng	Tính từ	Bình thường
933	正好	zhènghǎo	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Vừa vặn, vừa đúng; (Phó từ) Vừa hay, đúng lúc
934	证件	zhèngjiàn	Danh từ	Giấy tờ, giấy tờ tùy thân
935	证明	zhèngmíng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chứng minh; (Danh từ) Giấy chứng nhận
936	正确	zhèngquè	Tính từ	Chính xác, đúng đắn
937	正式	zhèngshì	Tính từ	Chính thức
938	之 ¹	zhī	Trợ từ	Của (dùng trong văn viết, tương đương 的)
939	支持	zhīchí	Động từ	Ủng hộ, hỗ trợ
940	支付	zhīfù	Động từ	Chi trả, thanh toán
941	之后	zhīhòu	Danh từ	Sau khi, sau đó
942	之间	zhījiān	Danh từ	Giữa, trong số
943	之前	zhīqián	Danh từ	Trước, trước khi
944	知识	zhīshi	Danh từ	Tri thức, kiến thức
945	之中	zhīzhōng	Danh từ	Trong, ở giữa
946	值	zhí	Động từ/Tính từ	(Động từ) Đáng giá, trị giá; trực (ca); gặp đúng lúc; (Tính từ) Đáng, xứng đáng
947	值得	zhídé	Động từ	Đáng, xứng đáng
948	直接	zhíjiē	Tính từ	Trực tiếp
949	植物	zhíwù	Danh từ	Thực vật
950	职业	zhíyè	Danh từ	Nghề nghiệp
951	指	zhǐ	Động từ	Chỉ, trỏ; ý chỉ, ám chỉ; trông cậy
952	指出	zhǐchū	Động từ	Chỉ ra
953	只好	zhǐhǎo	Phó từ	Đành phải, buộc phải

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
954	纸巾	zhǐjīn	Danh từ	Khăn giấy
955	质量	zhìliàng	Danh từ	Chất lượng; khối lượng (vật lý)
956	至少	zhìshǎo	Phó từ	Ít nhất, tối thiểu
957	中餐	zhōngcān	Danh từ	Món ăn Trung Quốc, cơm Trung Quốc; bữa trưa
958	中年	zhōngnián	Danh từ	Trung niên
959	种	zhòng	Động từ	Trồng, gieo trồng
960	重	zhòng	Danh từ/Tính từ	(Tính từ) Nặng; nghiêm trọng; quan trọng; (Danh từ) Trọng lượng, sức nặng
961	重点	zhòngdiǎn	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Trọng điểm, điểm chính; (Phó từ) Có trọng điểm, tập trung
962	重视	zhòngshì	Động từ	Coi trọng, chú trọng
963	周围	zhōuwéi	Danh từ	Xung quanh, chung quanh
964	主意	zhǔyi	Danh từ	Ý kiến, ý tưởng, chủ ý
965	祝	zhù	Động từ	Chúc, chúc mừng
966	祝贺	zhùhè	Động từ	Chúc mừng
967	著名	zhùmíng	Tính từ	Nổi tiếng, trứ danh
968	专门	zhuānmén	Phó từ/Tính từ	(Phó từ) Chuyên, đặc biệt (dành riêng); (Tính từ) Chuyên môn, chuyên biệt
969	专业	zhuānyè	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Chuyên ngành; (Tính từ) Chuyên nghiệp
970	转	zhuǎn	Động từ	Chuyển, quay; chuyển (hướng); chuyển tiếp, chia sẻ
971	转发	zhuǎnfā	Động từ	Chuyển tiếp, chia sẻ (tin nhắn, bài viết)
972	转机 ¹	zhuǎnjī	Động từ	Đổi máy bay, chuyển chuyến bay, quá cảnh
973	赚	zhuàn	Động từ	Kiểm (tiền), có lãi
974	装	zhuāng	Động từ	Giả vờ, giả bộ; lắp đặt; chứa, đựng; hóa trang
975	准	zhǔn	Tính từ/(Phó từ)	(Tính từ) Chuẩn, chính xác; (Phó từ) Nhất định, chắc chắn
976	准确	zhǔnquè	Tính từ	Chính xác, chuẩn xác
977	准时	zhǔnshí	Tính từ	Đúng giờ
978	资料	zīliào	Danh từ	Tư liệu, tài liệu
979	仔细	zǐxì	Tính từ	Tỉ mỉ, cẩn thận, kỹ lưỡng
980	自	zì	Giới từ	Từ (thời điểm, nơi chốn)
981	自然	zìrán	Danh từ/Tính từ/Phó từ	(Danh từ) Tự nhiên, thiên nhiên; (Tính từ) Tự nhiên; (Phó từ) Đương nhiên, tất nhiên

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
982	自习	zìxí	Động từ	Tự học, tự ôn bài
983	自信	zìxìn	Động từ/Danh từ/Tính từ	(Động từ) Tự tin; (Danh từ) Sự tự tin; (Tính từ) Tự tin
984	自学	zìxué	Động từ	Tự học
985	总结	zǒngjié	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tổng kết, đúc kết; (Danh từ) Bản tổng kết
986	租	zū	Động từ	Thuê; cho thuê
987	组	zǔ	Danh từ/(Động từ)/lượng	(Danh từ) Tổ, nhóm; (Động từ) Tổ chức, lập; (Lượng từ) Bộ, nhóm, tổ
988	最终	zuìzhōng	Danh từ	Cuối cùng, sau cùng
989	尊重	zūnzhòng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Tôn trọng; (Tính từ) Nghiêm túc, đứng đắn
990	左右	zuǒyòu	Danh từ/(Động từ)	(Danh từ) Trái phải, hai bên; khoảng, chừng; (Động từ) Chi phối, điều khiển
991	座	zuò	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Chỗ ngồi, ghế; đế, bệ; (Lượng từ) Tòa, ngọn (dùng cho núi, nhà, cầu...)
992	做法	zuòfǎ	Danh từ	Cách làm, phương pháp
993	作家	zuòjiā	Danh từ	Nhà văn, tác giả
994	做梦	zuòmèng	Động từ	Nằm mơ; mơ mộng
995	作品	zuòpǐn	Danh từ	Tác phẩm
996	作为 ¹	zuòwéi	Động từ/Giới từ	(Động từ) Coi là, xem như; (Giới từ) Với tư cách là, là
997	座位	zuòwèi	Danh từ	Chỗ ngồi
998	作文	zuòwén	Động từ/Danh từ	(Động từ) Viết văn, làm văn; (Danh từ) Bài văn, bài tập làm văn
999	作用	zuòyòng	Danh từ/(Động từ)	(Danh từ) Tác dụng, vai trò; (Động từ) Tác động, ảnh hưởng
1000	作者	zuòzhě	Danh từ	Tác giả